

2023-2024 USA Fencing Rolling Point Standings
V50MF

RANK	NAME	CURRENT AS OF 10/24/2023		ROLLING TOTAL	V50 - JAN	2023	V50 - MAR	2023	V50 - NTLS	2023	V50 - WORLDS	2023
		YOB	DIVISION		PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS
1	Suarez, Rafael	1972	Gold Coast	1408	2	368	3	340	3	340	5	700
2	Anderson, Nathan T	1973	Colorado	1370	1	400	5	280	6	278	7	690
3	Wyszynski, Marek B	1968	Metro NYC	768	9	214	2	368	1	400	10	0
4	Olivares, Frets G	1965	Gold Coast	740	3	340	1	400	5	280	25	0
5	Tang, Julian	1974	Canada	736	np	0	np	0	np	0	np	0
6	Cho, Michael	1970	Michigan	680	3	340	3	340	9	214	np	0
7	Foellmer, Oliver K	1968	Southern CA	644	7	276	7	276	2	368	np	0
8	Popokh, Leo	1972	North TX	558	5	280	6	278	14	204	np	0
9	Koehn, Ted	1969	Western WA	550	11	210	np	0	3	340	np	0
10	Pimoutkine, Roustam R	1965	Metro NYC	548	8	274	9	214	8	274	np	0
11	Sanchez, Leon	1971	New England	488	6	278	11	210	np	0	np	0
12T	Lee, Tobias T	1972	Western WA	416	17	140	np	0	7	276	np	0
12T	Gearhart, Andrew	1973	Utah-S.Idaho	416	np	0	14	204	10	212	np	0
14	Phillips, Jasper	1973	Oregon	410	15	202	12	208	16	200	np	0
15	Suarez, Rolando	1968	Gold Coast Florida	402	16	200	25	124	15	202	np	0
16T	Wu, Clarence C	1968	San Diego	352	18	138	10	212	17	140	np	0
16T	Saucedo, Fernando	1974	Arizona	352	np	0	np	0	np	0	np	0
18	Powers, Douglas A	1966	Western WA	346	np	0	19	136	11	210	np	0
19	Valentine, Iain	1971	Western Washington	340	14	204	21	132	19	136	np	0
20	Berke, Daniel L	1971	Western Washington	334	23	128	13	206	23	128	np	0
21	Tyshchenko, Andrey	1969	Australia	274	np	0	8	274	np	0	np	0
22T	Kryltsov, Greg	1972	Western WA	270	21	132	22	130	18	138	np	0
22T	Hernandez, Marc	1973	South TX	270	22	130	17	140	22	130	np	0
24	Rusanov, Oleg	1973	Capitol	262	19	136	np	0	24	126	np	0
25	Leyland, John	1971	Illinois	250	25	124	24	126	np	0	np	0
26	Weil, Brent	1970	Capitol	246	np	0	23	128	28	118	np	0
27	Jeffcoat, Timothy	1966	Utah-S.Idaho	244	np	0	26	122	26	122	np	0
28	Mahnken, Thomas G	1965	Virginia	242	26	122	27	120	31	112	np	0
29	Newell, Tim	1967	Gulf Coast	230	30	114	30	114	29	116	np	0
30T	Mueller, Donn	1967	N. Carolina	208	12	208	np	0	np	0	np	0
30T	Yang, David	1970	New England	208	np	0	np	0	12	208	np	0
32T	Kissingford, John F	1967	Colorado	206	np	0	np	0	13	206	np	0
32T	Schoenack, Jason A	1971	National	206	13	206	np	0	np	0	np	0
34T	Balboa, Rolando M	1970	Metropolitan NYC	200	np	0	16	200	np	0	38	0
34T	Liu, Xiang	1974	Colorado	200	np	0	np	0	np	0	np	0
36	Allan, Peter L	1969	Colorado	190	27	120	np	0	33	70	np	0
37	Chao, Pierre	1966	Capitol	187	np	0	28	118	34	69	np	0
38	Monsefi, Amir	1970	Southern CA	138	np	0	18	138	np	0	np	0
39T	Kent, Dwain	1971	Kentucky	134	20	134	np	0	np	0	np	0
39T	Ritter, Nathan E	1971	Michigan	134	np	0	20	134	np	0	np	0
39T	Borg, Daniel	1973	San Diego	134	np	0	np	0	20	134	np	0
42	Greenleaf, John	1970	Connecticut	132	np	0	np	0	21	132	np	0
43	Cisneros, Robert	1965	Harrisburg	126	24	126	np	0	np	0	np	0
44	Papp, Mike	1970	Illinois	124	np	0	np	0	25	124	np	0
45	Towster, Robert	1968	Gulf Coast	120	np	0	np	0	27	120	np	0
46	Dalrymple, Ronald	1966	South Texas	116	29	116	np	0	np	0	np	0
47T	Thogersen, Eric	1966	Arizona	110	np	0	np	0	32	110	np	0
47T	Thomas, Robert	1970	N. Carolina	110	32	110	np	0	np	0	np	0
49	Ornelas, Polo	1970	Southern CA	68	np	0	np	0	35	68	np	0
50	O'Connor, Ryan	1969	Louisiana	66	np	0	np	0	37.5	65.5	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

2023-2024 USA Fencing Rolling Point Standings
V50MF

CURRENT AS OF 10/24/2023	V40 - JAN PLACE	2023 POINTS	V40 - MAR PLACE	2023 POINTS	V40 - NTLS PLACE	2023 POINTS
Suarez, Rafael	np	0	np	0	np	0
Anderson, Nathan T	np	0	np	0	np	0
Wyszynski, Marek B	np	0	np	0	np	0
Olivares, Frets G	np	0	np	0	np	0
Tang, Julian	2	368	2	368	np	0
Cho, Michael	np	0	np	0	np	0
Foellmer, Oliver K	np	0	np	0	np	0
Popokh, Leo	np	0	np	0	np	0
Koehn, Ted	np	0	np	0	np	0
Pimoutkine, Roustam R	np	0	np	0	np	0
Sanchez, Leon	np	0	np	0	np	0
Lee, Tobias T	np	0	np	0	np	0
Gearhart, Andrew	np	0	np	0	np	0
Phillips, Jasper	np	0	np	0	np	0
Suarez, Rolando	np	0	np	0	np	0
Wu, Clarence C	np	0	np	0	np	0
Saucedo, Fernando	np	0	9	214	18	138
Powers, Douglas A	np	0	np	0	np	0
Valentine, Iain	np	0	np	0	np	0
Berke, Daniel L	np	0	np	0	np	0
Tyshchenko, Andrey	np	0	np	0	np	0
Kryltsov, Greg	np	0	np	0	np	0
Hernandez, Marc	np	0	np	0	np	0
Rusanov, Oleg	np	0	np	0	np	0
Leyland, John	np	0	np	0	np	0
Weil, Brent	np	0	np	0	np	0
Jeffcoat, Timothy	np	0	np	0	np	0
Mahnken, Thomas G	np	0	np	0	np	0
Newell, Tim	np	0	np	0	np	0
Mueller, Donn	np	0	np	0	np	0
Yang, David	np	0	np	0	np	0
Kissingford, John F	np	0	np	0	np	0
Schoenack, Jason A	np	0	np	0	np	0
Balboa, Rolando M	np	0	np	0	np	0
Liu, Xiang	np	0	np	0	16	200
Allan, Peter L	np	0	np	0	np	0
Chao, Pierre	np	0	np	0	np	0
Monsefi, Amir	np	0	np	0	np	0
Kent, Dwain	np	0	np	0	np	0
Ritter, Nathan E	np	0	np	0	np	0
Borg, Daniel	np	0	np	0	np	0
Greenleaf, John	np	0	np	0	np	0
Cisneros, Robert	np	0	np	0	np	0
Papp, Mike	np	0	np	0	np	0
Towster, Robert	np	0	np	0	np	0
Dalrymple, Ronald	np	0	np	0	np	0
Thogersen, Eric	np	0	np	0	np	0
Thomas, Robert	np	0	np	0	np	0
Ornelas, Polo	np	0	np	0	np	0
O'Connor, Ryan	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)